**ĐẠI HỌC DUY TÂN**
**TRUNG TÂM TIN HỌC DUY TÂN**

**DANH SÁCH HỌC VIÊN DỰ THI ĐỢT 1 THÁNG 11/2026**
**CHỨNG CHỈ ỨNG DỤNG CNTT CHUẨN NÂNG CAO**
**MÔN THI: KIẾN THỨC CHUNG**

*Thời gian : 17h45* **-** *28/11/2026* *- Phòng :* **508 - K7/25 Quang Trung**

| TT | MÃ HỌC VIÊN | HỌ VÀ | TÊN | NGÀY SINH | NƠI SINH | LỚP | DL BT | SỐ MÁY | KÝ TÊN | ĐIỂM | | GHI CHÚ |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | | SỐ | CHỮ | |
| 1 | 27203538797 | H Lan | Byă | 01/04/2003 | Đắk Lắk | 30CYC7 | | | | | | Hoãn T3/25 |
| 2 | 27211653863 | Tăng Văn | Thiết | 20/09/2003 | Quảng Ngãi | 30SBN9 | | | | | | Thi lại |
| 3 | 27205100913 | Võ Thị Thu | Sương | 06/10/2003 | Phú Yên | 30TYC10 | | | | | | Thi lại |
| 4 | 28204352583 | Ngô Phương | Nhi | 11/12/2004 | Quảng Nam | 31CHT11 | | | | | | Thi lại |
| 5 | 28216935219 | Trần Ngọc | Minh | 28/06/2004 | Quảng Trị | 31CYC5 | | | | | | Thi lại |
| 6 | 28203550561 | Trần Nguyễn Thị Mỹ | Duyên | 08/07/2004 | Đắk Lắk | 31TBN12 | | | | | | Lần 1 |
| 7 | 29206954641 | Phan Thị Khánh | Tâm | 07/10/2005 | Quảng Nam | 32CBN1 | | | | | | Học lại |
| 8 | 28202702979 | Trương Thị Diệu | Hoa | 08/08/2004 | Đà Nẵng | 32CHT5 | | | | | | Thi lại |
| 9 | 27212424015 | Nguyễn Đức | Nguyên | 30/10/2003 | Quảng Trị | 32CHT5 | | | | | | Thi lại |
| 10 | 28216204166 | Trần Hữu | Nguyên | 05/09/2004 | Đà Nẵng | 32CHT5 | | | | | | Thi lại |
| 11 | 29208157363 | Ngô Hoài | Thu | 30/04/2005 | Quảng Nam | 32CSC4 | | | | | | Lần 1 |

*Số học viên vắng : .....; Số học viên đình chỉ : .....; Số bài thi : .....; Số tờ : .....*

**LẬP BẢNG** **GIÁM THỊ 1, 2, 3** **GIÁM KHẢO 1, 2** **CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG**

**ĐẠI HỌC DUY TÂN**
**TRUNG TÂM TIN HỌC DUY TÂN**

**DANH SÁCH HỌC VIÊN DỰ THI ĐỢT 1 THÁNG 11/2026**
**CHỨNG CHỈ ỨNG DỤNG CNTT CHUẨN NÂNG CAO**
**MÔN THI: KIẾN THỨC CHUNG**

*Thời gian : 17h45* **-** *28/11/2026* *- Phòng :* **609 - K7/25 Quang Trung**

| TT | MÃ HỌC VIÊN | HỌ VÀ | TÊN | NGÀY SINH | NƠI SINH | LỚP | DL BT | SỐ MÁY | KÝ TÊN | ĐIỂM | | GHI CHÚ |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | | SỐ | CHỮ | |
| 1 | 29204746475 | Nguyễn Quỳnh | Anh | 30/09/2005 | Thanh Hóa | 32TSC8 | | | | | | |
| 2 | 29207165600 | Văn Trần Vân | Anh | 25/01/2005 | Đà Nẵng | 32TSC8 | | | | | | |
| 3 | 29207165658 | Ngô Thị Ngọc | Anh | 07/01/2005 | Gia Lai | 32TSC8 | | | | | | |
| 4 | 29214860815 | Nguyễn Văn Thái | Châu | 20/09/2005 | Quảng Trị | 32TSC8 | | | | | | |
| 5 | 29212343898 | Dương Chí | Chương | 13/03/2005 | Đắk Lắk | 32TSC8 | | | | | | |
| 6 | 29206626407 | Phạm Lê Trà | Giang | 28/04/2005 | Đà Nẵng | 32TSC8 | | | | | | |
| 7 | 29206757782 | Nguyễn Thị Thu | Hà | 16/08/2005 | TP Huế | 32TSC8 | | | | | | |
| 8 | 29204756744 | Bùi Thị Như | Hậu | 10/08/2005 | Đà Nẵng | 32TSC8 | | | | | | |
| 9 | 29218037327 | Đặng Đình | Hưng | 26/07/2005 | Đắk Lắk | 32TSC8 | | | | | | |
| 10 | 29214121918 | Phùng Quốc | Huy | 20/04/2005 | Gia Lai | 32TSC8 | | | | | | |
| 11 | 29206635747 | Mai Lệ | Huyền | 04/12/2005 | Quảng Ngãi | 32TSC8 | | | | | | |
| 12 | 30204960612 | Nguyễn Thị Ánh | Linh | 28/05/2006 | Đà Nẵng | 32TSC8 | | | | | | |
| 13 | 29204362728 | Nguyễn Thị Sa | Ly | 14/10/2004 | Đà Nẵng | 32TSC8 | | | | | | |
| 14 | 30204940406 | Nguyễn Thị Khánh | Ly | 28/11/2006 | Quảng Ngãi | 32TSC8 | | | | | | |
| 15 | 28204303129 | Nguyễn Thị Trà | Mi | 02/09/2004 | Đắk Lắk | 32CYC1 | | | | | | Thi lại |
| 16 | 28214806528 | Châu | An | 25/05/2004 | Khánh Hòa | 32SBN5 | | | | | | Thi lại |
| 17 | 27215302730 | Nguyễn Ngọc | Bảo | 29/07/2003 | Đà Nẵng | 32SHT5 | | | | | | Thi lại |
| 18 | 29200350160 | Võ Thị Hà | Nhi | 10/01/2005 | Quảng Nam | 32SSC3 | | | | | | Thi lại |
| 19 | 30201356539 | Cao Trúc | Linh | 11/09/2006 | Đà Nẵng | 32THT6 | | | | | | Thi lại |
| 20 | 30206335718 | Văn Thị Ngọc | Trinh | 26/10/2006 | Đà Nẵng | 32THT6 | | | | | | Thi lại |
| 21 | 28213043442 | Nguyễn Hữu | Tân | 17/07/2004 | Nghệ An | 32THT7 | | | | | | Thi lại |
| 22 | 27205422458 | Lê Khánh | Linh | 29/07/2003 | Bình Phước | 32TSC3 | | | | | | Thi lại |

*Số học viên vắng : .....; Số học viên đình chỉ : .....; Số bài thi : .....; Số tờ : .....*

**LẬP BẢNG** **GIÁM THỊ 1, 2, 3** **GIÁM KHẢO 1, 2** **CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG**

**ĐẠI HỌC DUY TÂN**
**TRUNG TÂM TIN HỌC DUY TÂN**

**DANH SÁCH HỌC VIÊN DỰ THI ĐỢT 1 THÁNG 11/2026**
**CHỨNG CHỈ ỨNG DỤNG CNTT CHUẨN NÂNG CAO**
**MÔN THI: KIẾN THỨC CHUNG**

*Thời gian : 17h45* **-** *28/11/2026* *- Phòng :* **610 - K7/25 Quang Trung**

| TT | MÃ HỌC VIÊN | HỌ VÀ | TÊN | NGÀY SINH | NƠI SINH | LỚP | DL BT | SỐ MÁY | KÝ TÊN | ĐIỂM | | GHI CHÚ |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | | SỐ | CHỮ | |
| 1 | 30204655709 | Trương Thị Phương | Mai | 06/10/2006 | Quảng Ngãi | 32TSC8 | | | | | | |
| 2 | 29206661715 | Siêm Mùi | Mủi | 07/06/2005 | Lâm Đồng | 32TSC8 | | | | | | |
| 3 | 29204757841 | Huỳnh Thị Thanh | Ngân | 28/10/2005 | Đà Nẵng | 32TSC8 | | | | | | |
| 4 | 31204668733 | Trương Thị Khánh | Ngọc | 06/05/2007 | Đăk Lăk | 32TSC8 | | | | | | |
| 5 | 29204331205 | Kỳ Thị Xuân | Nhi | 12/07/2005 | Đà Nẵng | 32TSC8 | | | | | | |
| 6 | 29204662346 | Vương Trịnh Quỳnh | Như | 06/06/2005 | Quảng Trị | 32TSC8 | | | | | | |
| 7 | 31204652176 | Tăng Thị Hoàng | Ny | 14/02/2007 | Đà Nẵng | 32TSC8 | | | | | | |
| 8 | 29212348837 | Nguyễn Thành Vĩnh | Phát | 30/10/2005 | Đắk Lắk | 32TSC8 | | | | | | |
| 9 | 29206662522 | Huỳnh Thị | Quyền | 12/11/2005 | Bình Định | 32TSC8 | | | | | | |
| 10 | 29214755475 | Võ Xuân | Sang | 06/08/2005 | Quảng Trị | 32TSC8 | | | | | | |
| 11 | 29207147415 | Huỳnh Thị Phương | Thảo | 11/07/2005 | Đà Nẵng | 32TSC8 | | | | | | |
| 12 | 29206734612 | Nguyễn Thị | Thêm | 21/11/2004 | TP Huế | 32TSC8 | | | | | | |
| 13 | 29218057911 | Trương Tấn | Thịnh | 09/02/2005 | Đà Nẵng | 32TSC8 | | | | | | |
| 14 | 30209522155 | Bùi Thị Thanh | Thuý | 11/03/2006 | Quảng Trị | 32TSC8 | | | | | | |
| 15 | 29207139201 | Nguyễn Thị Phương | Trà | 13/10/2005 | Gia Lai | 32TSC8 | | | | | | |
| 16 | 29208038327 | Lê Thị Thu | Trà | 12/10/2005 | Đắk Lắk | 32TSC8 | | | | | | |
| 17 | 29204557520 | Nguyễn Thị Quỳnh | Trang | 24/12/2005 | Quảng Ngãi | 32TSC8 | | | | | | |
| 18 | 30204956203 | Nguyễn Thùy | Trang | 19/10/2006 | Quảng Trị | 32TSC8 | | | | | | |
| 19 | 29207229713 | Lê Huyền Thanh | Tú | 31/08/2005 | Đắk Lắk | 32TSC8 | | | | | | |
| 20 | 29212321466 | Mai Anh | Tuấn | 18/04/2005 | Đắk Lắk | 32TSC8 | | | | | | |
| 21 | 28203204748 | Nguyễn Mai | Anh | 06/08/2004 | Khánh Hòa | 32TYC7 | | | | | | |
| 22 | 29206658965 | Nguyễn Văn Huỳnh | Anh | 04/11/2005 | Đà Nẵng | 32TYC7 | | | | | | |
| 23 | 29208058050 | H Lis | Êban | 25/10/2005 | Đắk Lắk | 32TYC7 | | | | | | |
| 24 | 29206657625 | Trần Thị Gia | Hân | 02/05/2005 | Quảng Ngãi | 32TYC7 | | | | | | |
| 25 | 30218058185 | Nguyễn Hửu | Ánh | 04/03/2006 | Quảng Trị | 32TYC4 | | | | | | Thi lại |

*Số học viên vắng : .....; Số học viên đình chỉ : .....; Số bài thi : .....; Số tờ : .....*

**LẬP BẢNG** **GIÁM THỊ 1, 2, 3** **GIÁM KHẢO 1, 2** **CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG**

**ĐẠI HỌC DUY TÂN**
**TRUNG TÂM TIN HỌC DUY TÂN**

**DANH SÁCH HỌC VIÊN DỰ THI ĐỢT 1 THÁNG 11/2026**
**CHỨNG CHỈ ỨNG DỤNG CNTT CHUẨN NÂNG CAO**
**MÔN THI: KIẾN THỨC CHUNG**

*Thời gian : 17h45* **-** *28/11/2026* *- Phòng :* **623 - K7/25 Quang Trung**

| TT | MÃ HỌC VIÊN | HỌ VÀ | TÊN | NGÀY SINH | NƠI SINH | LỚP | DL BT | SỐ MÁY | KÝ TÊN | ĐIỂM | | GHI CHÚ |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | | SỐ | CHỮ | |
| 1 | 30218044894 | Lê Thị Thu | Hằng | 16/11/2006 | Đà Nẵng | 32TYC7 | | | | | | |
| 2 | 30208064082 | Nguyễn Thị Xuân | Hoa | 01/08/2006 | Gia Lai | 32TYC7 | | | | | | |
| 3 | 29214650617 | Nguyễn Đắc Minh | Hùng | 20/05/2005 | Lâm Đồng | 32TYC7 | | | | | | |
| 4 | 30218121970 | Trần Văn | Hùng | 30/06/2006 | Gia Lai | 32TYC7 | | | | | | |
| 5 | 28213253861 | Phan Quốc | Hưng | 29/08/2004 | Gia Lai | 32TYC7 | | | | | | |
| 6 | 29214659615 | Trần Duy | Khánh | 06/04/2005 | Đắk Lắk | 32TYC7 | | | | | | |
| 7 | 29206553798 | Phạm Ngọc | Ly | 10/11/2005 | Nghệ An | 32TYC7 | | | | | | |
| 8 | 29206659537 | Trần Thị Khánh | Ly | 05/08/2005 | Gia Lai | 32TYC7 | | | | | | |
| 9 | 29206659182 | Trình Thị Như | Mai | 27/03/2005 | Gia Lai | 32TYC7 | | | | | | |
| 10 | 30208051908 | Nguyễn Thị Thanh | Nhàn | 06/01/2006 | Đà Nẵng | 32TYC7 | | | | | | |
| 11 | 29206525984 | Bùi Thị Ngọc | Ni | 11/11/2005 | Gia Lai | 32TYC7 | | | | | | |
| 12 | 29209442116 | Lê Thường | Ny | 27/07/2005 | Quảng Ngãi | 32TYC7 | | | | | | |
| 13 | 29206565557 | Lê Thị Kim | Pa | 24/05/2005 | Đà Nẵng | 32TYC7 | | | | | | |
| 14 | 29206122359 | Phan Thị Lệ | Quyên | 03/04/2005 | Quảng Trị | 32TYC7 | | | | | | |
| 15 | 29208434141 | Trần Thị Thanh | Tâm | 04/09/2005 | Đà Nẵng | 32TYC7 | | | | | | |
| 16 | 29212352227 | Văn Công | Thành | 29/08/2005 | Đà Nẵng | 32TYC7 | | | | | | |
| 17 | 29204564824 | Nguyễn Thị Thu | Thảo | 14/08/2005 | Đà Nẵng | 32TYC7 | | | | | | |
| 18 | 28211150828 | Phạm Văn Minh | Thiện | 02/10/2004 | Đà Nẵng | 32TYC7 | | | | | | |
| 19 | 29208051582 | Nguyễn Kim | Thoa | 24/06/2005 | Đà Nẵng | 32TYC7 | | | | | | |
| 20 | 29207152351 | Nguyễn Thị Anh | Thư | 05/07/2005 | Gia Lai | 32TYC7 | | | | | | |
| 21 | 29207150304 | Nguyễn Phạm Hoài | Thương | 29/05/2005 | Đắk Lắk | 32TYC7 | | | | | | |
| 22 | 29208041941 | Bùi Thị Thu | Thủy | 11/10/2005 | Đà Nẵng | 32TYC7 | | | | | | |
| 23 | 29206244526 | Vi Thị Thủy | Tiên | 18/11/2005 | Quảng Ngãi | 32TYC7 | | | | | | |
| 24 | 28212353551 | Châu Ngọc | Tuấn | 30/01/2004 | Quảng Ngãi | 32TYC7 | | | | | | |
| 25 | 29206659461 | Trần Quỳnh | Tuyền | 14/10/2005 | Gia Lai | 32TYC7 | | | | | | |
| 26 | 29208052028 | Bùi Ngọc Thảo | Vân | 17/10/2005 | Đồng Nai | 32TYC7 | | | | | | |

*Số học viên vắng : .....; Số học viên đình chỉ : .....; Số bài thi : .....; Số tờ : .....*

**LẬP BẢNG** **GIÁM THỊ 1, 2, 3** **GIÁM KHẢO 1, 2** **CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG**